

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FHS)

CTCP Phát hành sách thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA

Ngày 29/12/2023	24,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	7.0%	0.8%

DT thuần 2023
3,997
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.0 1.9%

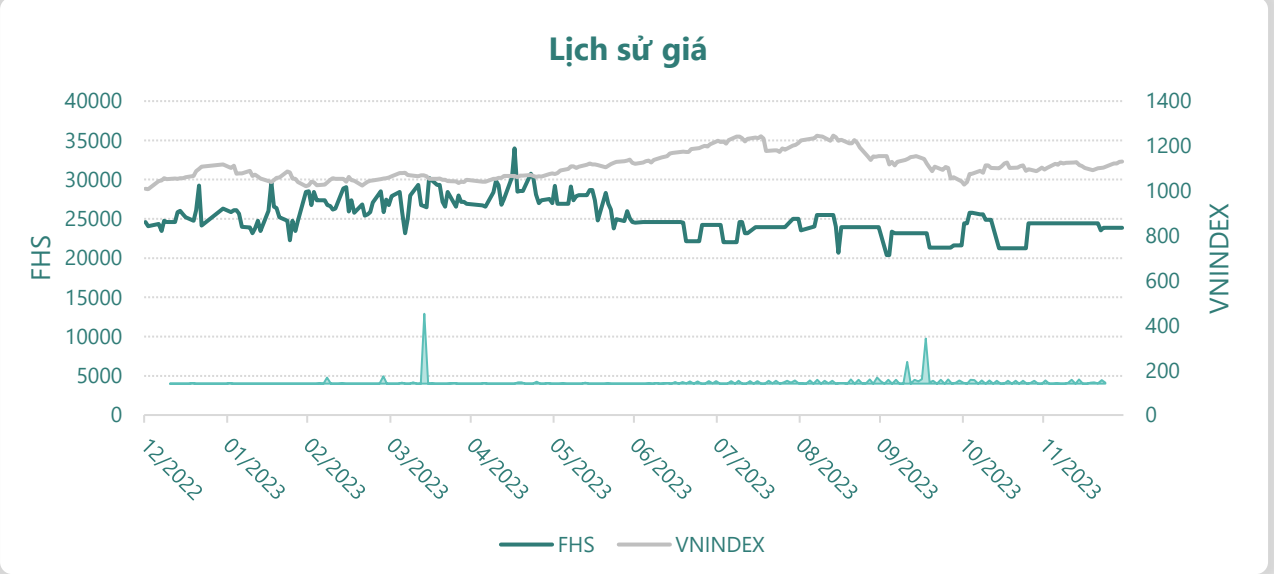
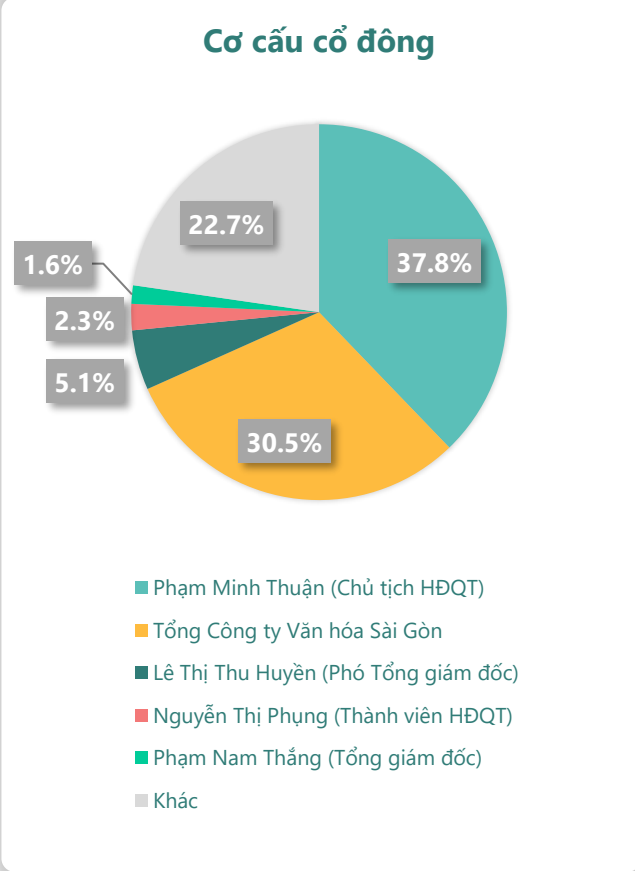
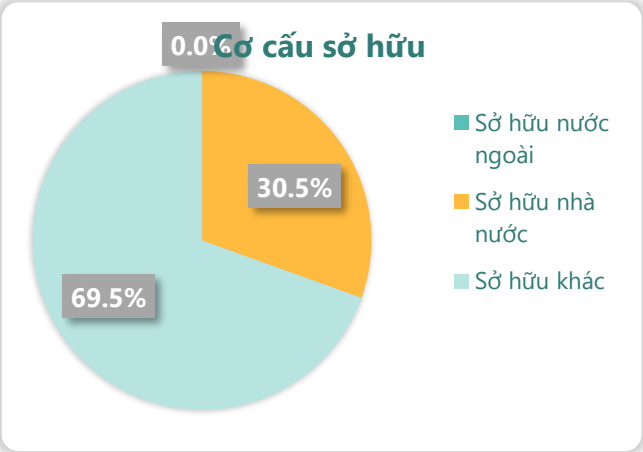
LN thuần 2023
68.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.5 52.7%

LN sau thuế 2023
56.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 54.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE 2023
29.8%
YoY: +/-▲ 7.1%

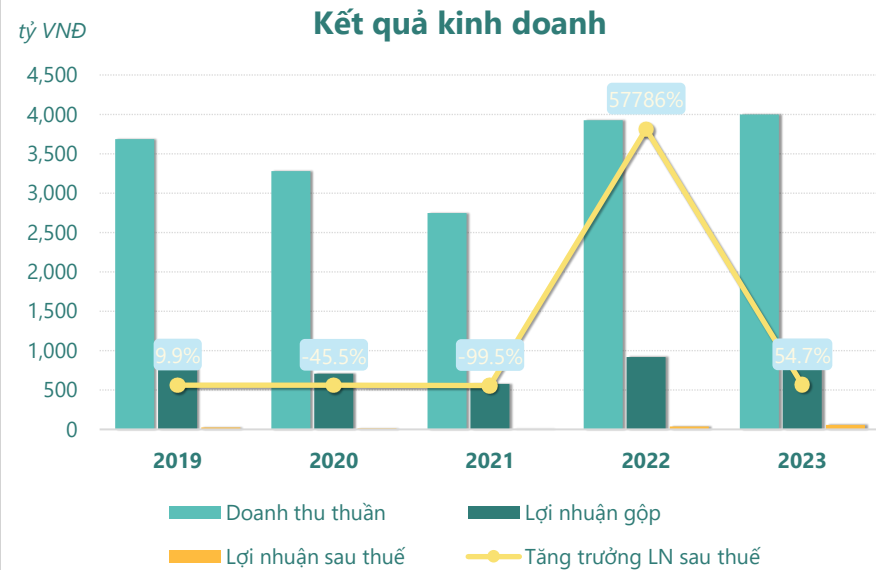
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,379 - 33,975
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
Số lượng CPLH (CP)	12,751,462
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	4,416
P/E	5.6



Kết quả kinh doanh **FHS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,997** tỷ đồng **tăng 1.87%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 54.7%** đạt **56.61** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

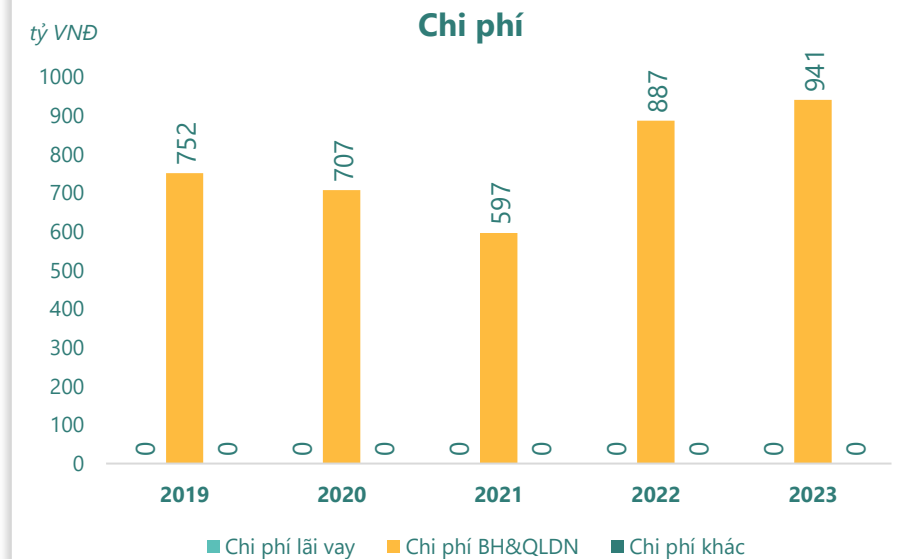
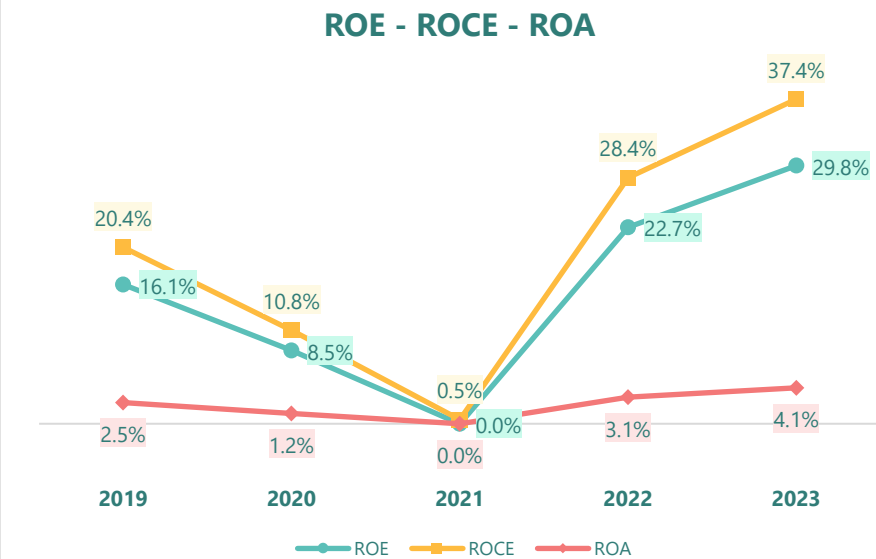
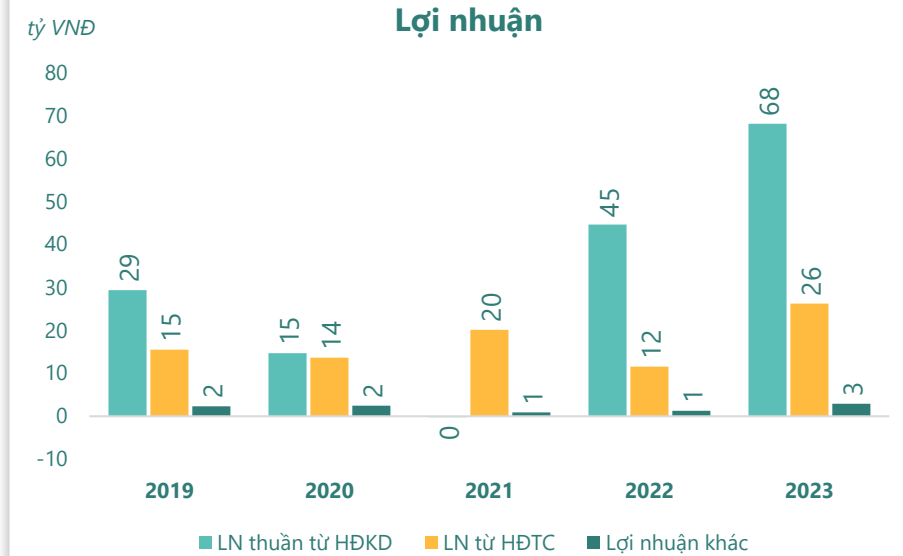
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, FHS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **68.06** tỷ đồng, **tăng lên 23.49** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (31.30 tỷ đồng) là 36.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **941.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

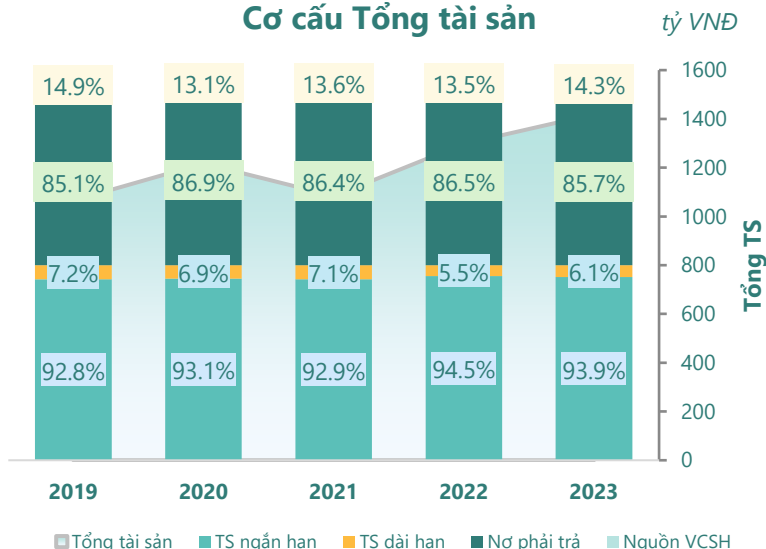
ROE của FHS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **29.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

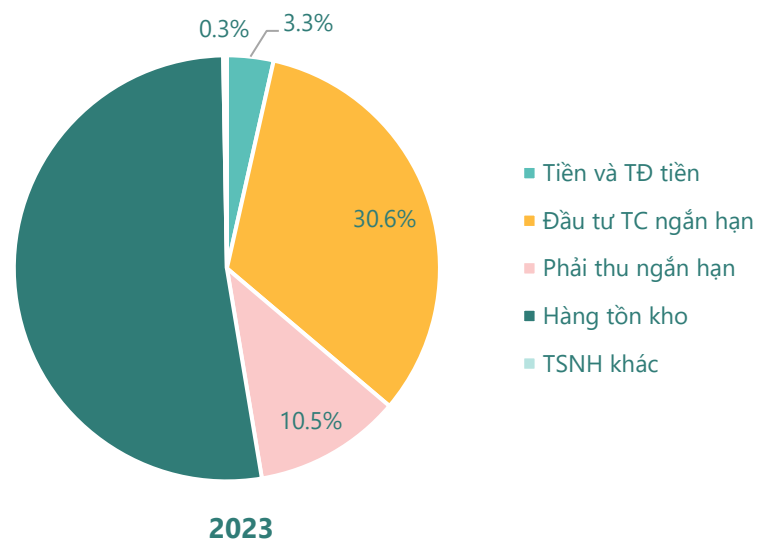
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FHS** năm 2023 tăng trưởng **9.38%** so với năm trước, đạt **1,419** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

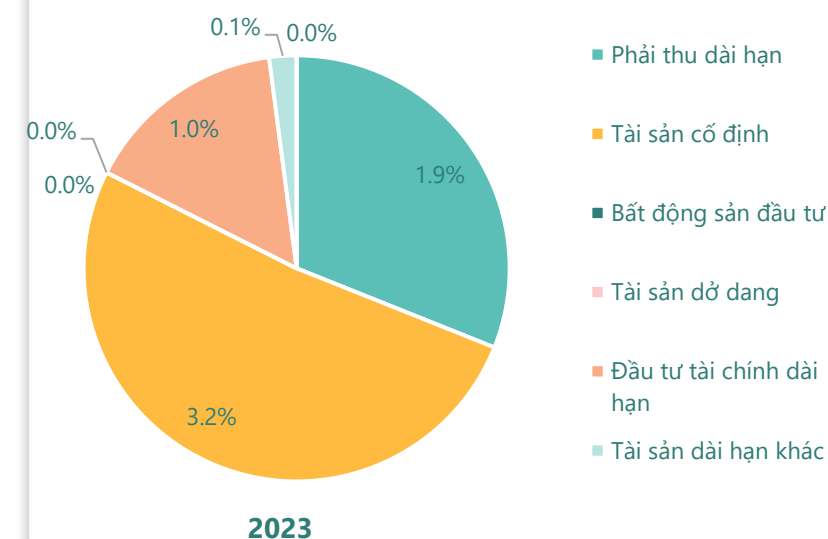
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của FHS đạt **1,332** tỷ đồng, tăng trưởng **8.67%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **93.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 30.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

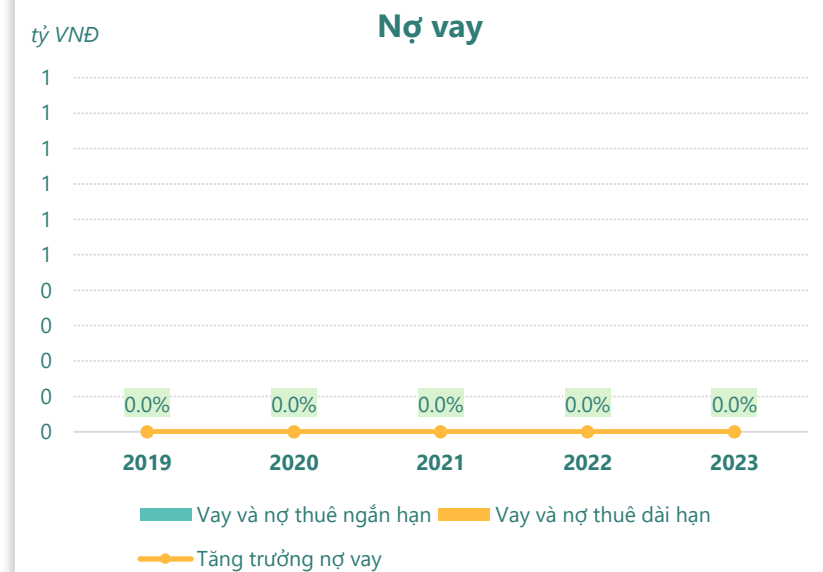
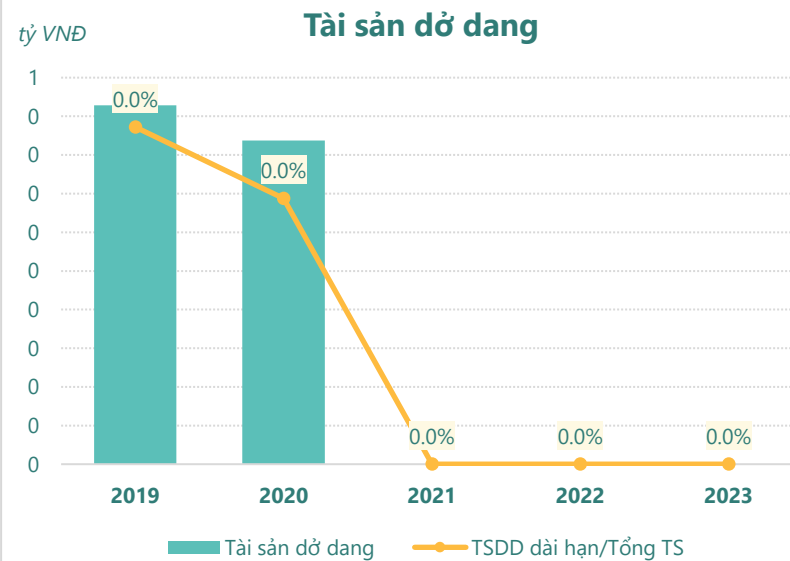
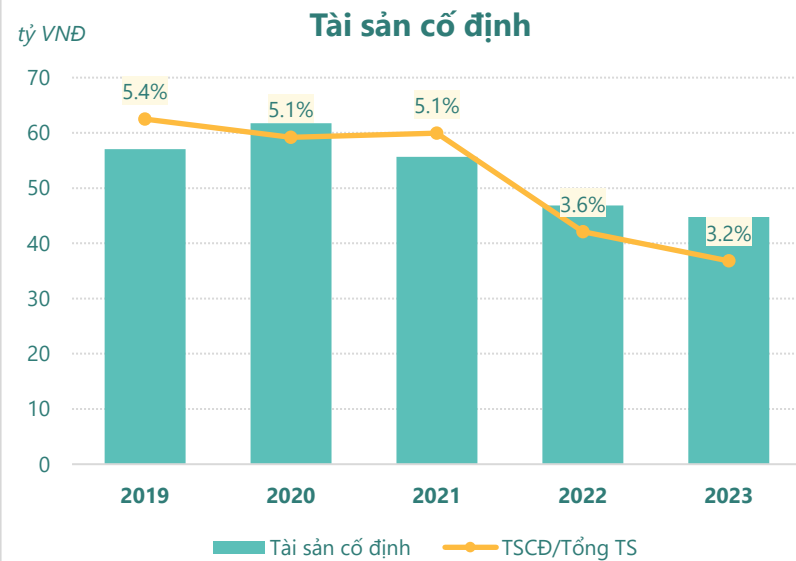
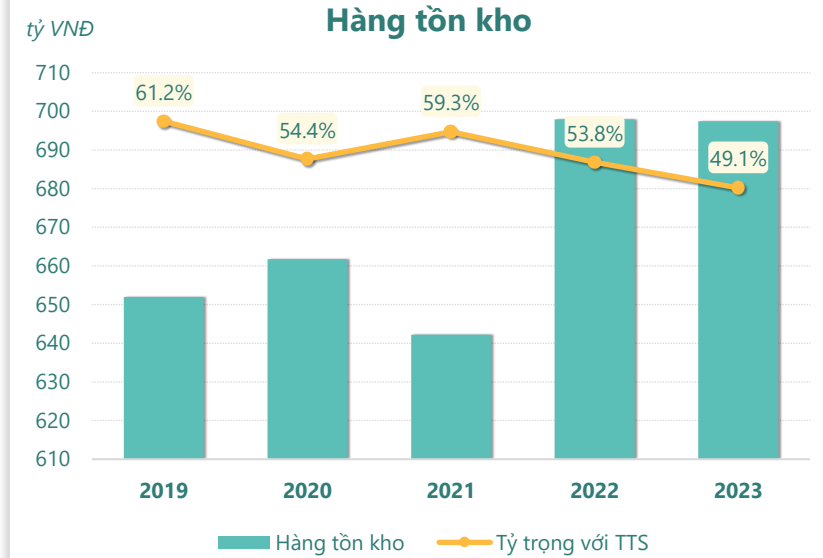
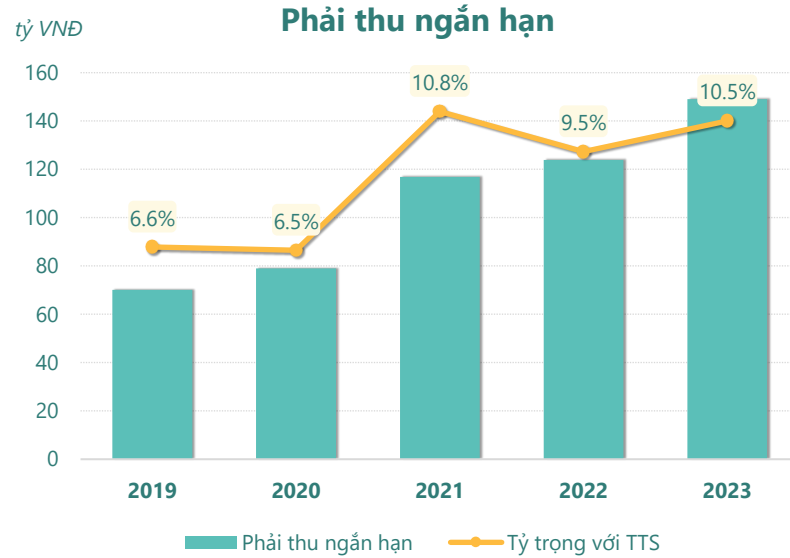
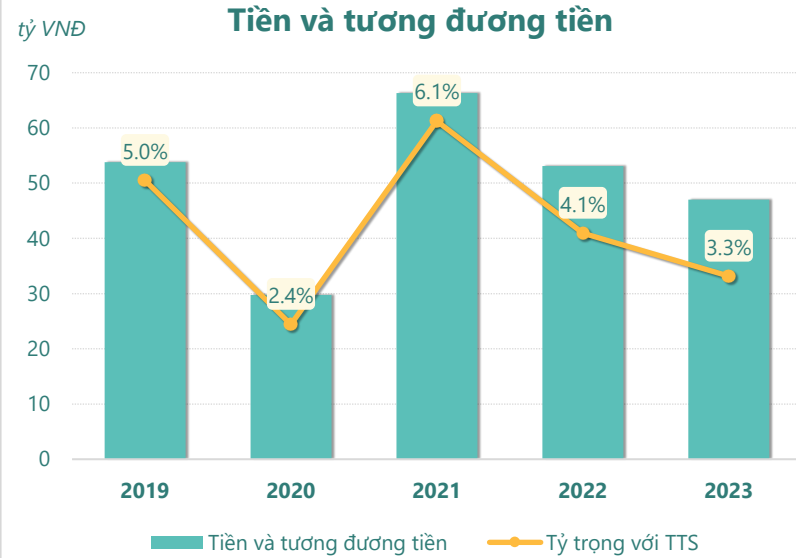


Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.6%** so với năm trước và đạt **87.15** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **6.14%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.15%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.91%.

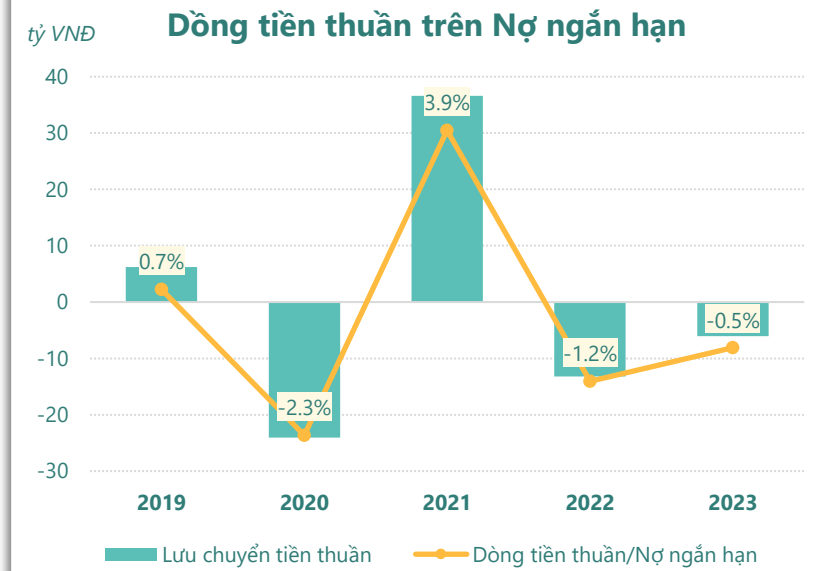
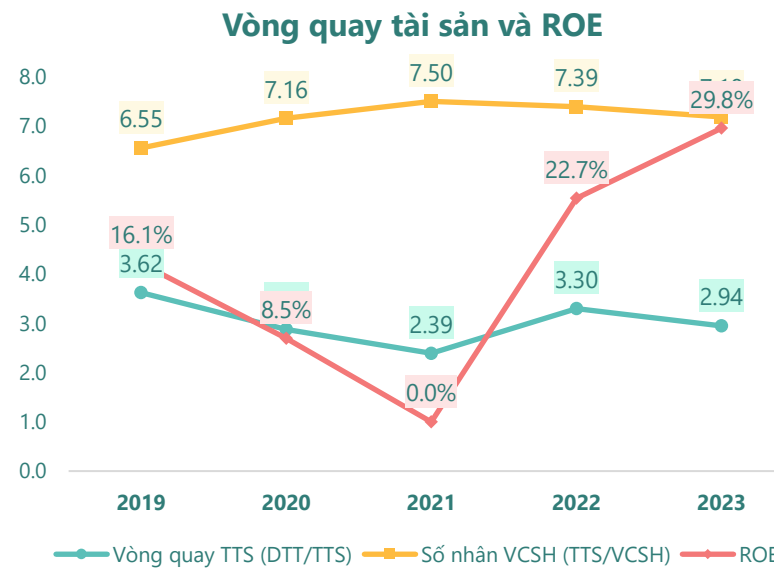
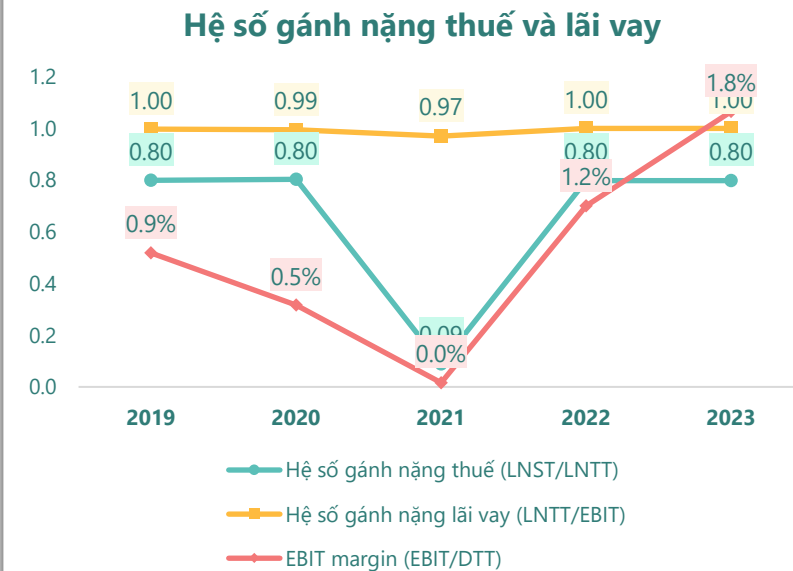
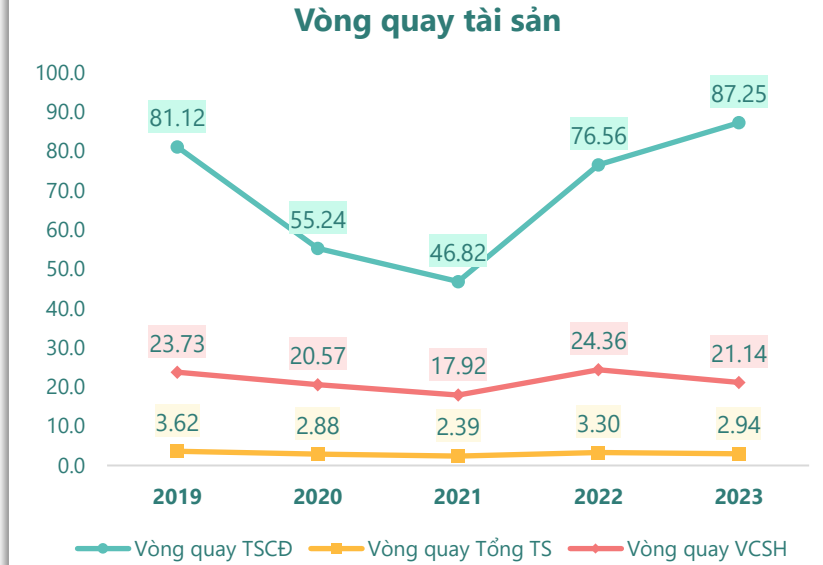
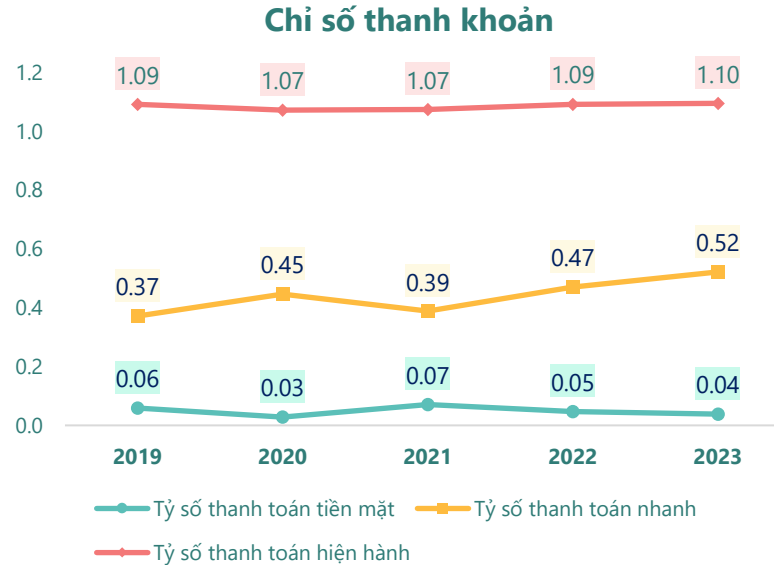
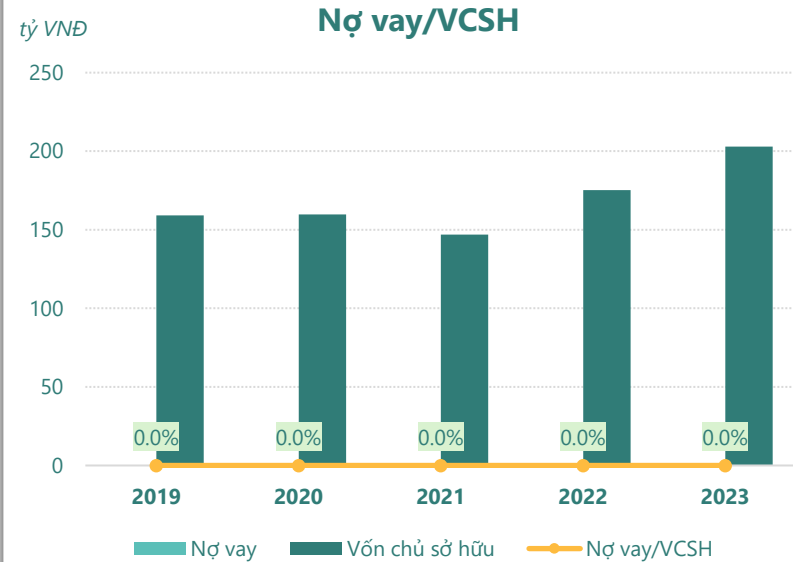
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,281	2,749	3,924	3,997
Giá vốn hàng bán	2,573	2,172	3,004	3,014
Lợi nhuận gộp	709	577	920	983
Doanh thu HĐTC	13.8	20.3	11.8	26.4
Chi phí TC	0.22	0.14	0.23	0.25
Chi phí lãi vay	0.09	0.02	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	633	536	792	848
Chi phí QLDN	74.5	60.7	95.0	93.4
LN thuần từ HĐKD	14.7	-0.18	44.6	68.1
Lợi nhuận khác	2.48	0.90	1.24	2.88
LN trước thuế	17.2	0.71	45.8	70.9
Lợi nhuận sau thuế	13.8	0.06	36.6	56.6
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	-0.02	36.5	56.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	-191	167	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	200	-172	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.38	27.3	-7.65	-19.8
Tiền đầu kỳ	53.8	29.7	66.3	53.1
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	36.6	-13.2	-6.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	66.3	53.1	47.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,218	1,083	1,298	1,419
Tài sản ngắn hạn	1,134	1,005	1,226	1,332
Tiền và tương đương tiền	29.7	66.3	53.1	47.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	360	176	348	435
Phải thu ngắn hạn	79.0	117	124	149
Hàng tồn kho	662	642	698	697
Tài sản ngắn hạn khác	3.37	4.28	2.84	3.72
Tài sản dài hạn	83.7	77.3	71.7	87.1
Phải thu dài hạn	20.9	20.7	24.1	27.1
Tài sản cố định	61.7	55.7	46.8	44.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.42	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	13.5
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.93	0.80	1.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,058	936	1,122	1,216
Nợ ngắn hạn	1,057	936	1,122	1,216
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	983	865	1,027	1,082
Nợ dài hạn	0.52	0.37	0.37	0.41
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	160	147	175	203
Vốn chủ sở hữu	160	147	175	203
Vốn điều lệ	91.1	128	128	128
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0